

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2013



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ I NĂM 2013

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		488.012.620.694	493.067.817.242
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	24.938.499.972	18.226.046.047
1. Tiền	111		24.938.499.972	18.226.046.047
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	2.245.089.800	1.790.071.600
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2.550.102.000	2.550.102.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(305.012.200)	(760.030.400)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		178.224.331.947	157.206.369.556
1. Phải thu khách hàng	131		164.709.289.028	154.773.591.636
2. Trả trước cho người bán	132		13.489.239.161	2.403.489.950
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		25.803.758	29.287.970
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140	6	280.167.052.357	314.275.155.597
1. Hàng tồn kho	141		280.167.052.357	314.275.155.597
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.437.646.618	1.570.174.442
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		81.895.603	60.998.819
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	7	2.073.686.479	1.445.675.623
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	282.064.536	63.500.000
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		81.539.499.905	86.997.826.857
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
3. Phải thu dài hạn khác	218			
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		61.717.333.741	66.959.339.153
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	52.552.011.624	58.624.344.590
- Nguyên giá	222		433.204.275.177	433.168.825.177
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(380.652.263.553)	(374.544.480.587)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	8.025.259.514	8.334.994.563
- Nguyên giá	228		16.858.412.799	16.858.412.799
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8.833.153.285)	(8.523.418.236)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	1.140.062.603	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-

- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	12	18.891.880.903	19.108.202.443
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		20.250.000.000	20.250.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(1.358.119.097)	(1.141.797.557)
V. Tài sản dài hạn khác	260		930.285.261	930.285.261
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		930.285.261	930.285.261
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		569.552.120.599	580.065.644.099
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ CUỐI KỲ
1	2	3	4	4
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		313.733.408.620	341.753.390.171
I. Nợ ngắn hạn	310		313.733.408.620	341.753.390.171
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	203.169.873.785	281.944.117.686
2. Phải trả cho người bán	312		89.947.304.548	43.543.559.869
3. Người mua trả tiền trước	313		1.301.041	1.301.041
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	7.676.573.489	6.121.720.046
5. Phải trả người lao động	315		4.628.027.056	6.282.820.597
6. Chi phí phải trả	316		7.182.895.450	337.553.492
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	376.693.392	1.069.626.558
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng BQL ĐH	323		750.739.859	2.452.690.882
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn khác	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		255.818.711.979	238.312.253.928
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	255.818.711.979	238.312.253.928
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		131.038.300.000	131.038.300.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		33.374.903.059	33.374.903.059
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		22.707.787.270	22.707.787.270
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		68.697.721.650	51.191.263.599
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-

1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		569.552.120.599	580.065.644.099

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư hàng hoá giữ hộ, nhận gia công		567.775.000	720.637.500
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		685,64	20.456,12
- EUR			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ngày 17 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc





Lieu Phước Tính

Trương Bình An Sơn

Bùi Tấn Hoà



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ I NĂM 2013

DVT: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	360.200.880.781	349.045.161.090	360.200.880.781	349.045.161.090
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		360.200.880.781	349.045.161.090	360.200.880.781	349.045.161.090
4. Giá vốn hàng bán	11	18	326.443.406.971	323.546.792.683	326.443.406.971	323.546.792.683
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		33.757.473.810	25.498.368.407	33.757.473.810	25.498.368.407
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	140.404.323	132.901.239	140.404.323	132.901.239
7. Chi phí tài chính	22	20	4.027.672.176	9.682.619.223	4.027.672.176	9.682.619.223
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.188.750.604	8.265.078.174	3.188.750.604	8.265.078.174
8. Chi phí bán hàng	24	21	5.647.386.052	5.841.119.214	5.647.386.052	5.841.119.214
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22	5.330.967.500	3.920.180.857	5.330.967.500	3.920.180.857
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30=20+(21-22)-(24+25)	30		18.891.852.405	6.187.350.352	18.891.852.405	6.187.350.352
11. Thu nhập khác	31		56.573.560	90.344.160	56.573.560	90.344.160
12. Chi phí khác	32		17.199.000		17.199.000	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		39.374.560	90.344.160	39.374.560	90.344.160
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		18.931.226.965	6.277.694.512	18.931.226.965	6.277.694.512
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (*) (7,5%)	51	24	1.424.768.914	471.994.445	1.424.768.914	471.994.445
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		17.506.458.051	5.805.700.067	17.506.458.051	5.805.700.067
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	1.336	443	1.336	443

* Chi phí thuế TNDN hiện hành được miễn 50% thuế TNDN phải nộp từ năm 2007 đến năm 2013 với thuế suất thuế TNDN là 15%.

* Chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp từ năm 2014 đến năm 2015 với thuế suất thuế TNDN là 15%.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 17 tháng 04 năm 2013

Giám đốc





Lieu Phuc Tinh

Truong Binh An Son

Bui Tan Hoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31/03/2013

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế:	01		18.931.226.965	6.277.694.512
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		6.417.518.015	4.744.894.655
- Các khoản dự phòng	03		(238.696.660)	(270.010.800)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(62.016.701)	(128.907.740)
- Chi phí lãi vay	06		3.188.750.604	8.265.078.174
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động:	08		28.236.782.223	18.888.748.801
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(21.864.537.783)	(117.204.773.981)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		34.108.103.240	(21.486.068.361)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp, cổ tức phải trả)	11		51.688.757.082	7.387.338.661
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(20.896.784)	(10.200.719)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3.526.304.096)	(8.265.078.174)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.021.710.154)	(2.175.434.487)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	25.558.627.200
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	421.078.178
Lưu chuyển thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		86.600.193.728	(96.885.762.882)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác.	21		(1.175.512.603)	(2.862.816.109)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác.	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác.	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia.	27		62.016.701	128.907.740
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.113.495.902)	(2.733.908.369)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu.	31			

2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		230.071.811.305	224.495.381.580
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(308.846.055.206)	(171.119.984.855)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cô tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(100.000)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		(78.774.243.901)	53.375.296.725
Lưu chuyển thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		6.712.453.925	(46.244.374.526)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	18.226.046.047	85.676.880.234
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	4	24.938.499.972	39.432.505.708

Người lập biểu



Lieu Phuc Tinh

Kế toán trưởng



Trương Bình An Sơn

Ngày 17 tháng 04 năm 2013

Giám Đốc



Bùi Tân Hoà



1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Cát Lợi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước – Xí nghiệp In Bao bì và Phụ liệu Thuốc lá theo Quyết định số 184/2003/QĐ-BCN ngày 13/11/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty đang hoạt động theo giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4103002106 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08/08/2008 (đăng ký lần đầu ngày 19/02/2004).

Vốn điều lệ của Công ty là 131.038.300.000 đồng chia thành 13.103.830 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó: Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam nắm giữ 6.683.040 cổ phần tương ứng 66.830.400.000 đồng, chiếm 51% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 6.420.790 cổ phần tương ứng 64.207.900.000 đồng, chiếm 49% vốn điều lệ.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 934 D2, Đường D, Khu Công nghiệp Cát Lái, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo giấy phép số 64/UBCKGPNY ngày 18/10/2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, với mã cổ phiếu là: CLC, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết tại Trung tâm giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 16 tháng 11 năm 2006.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm:

- In trên bao bì;
- Sản xuất, mua bán vật tư phục vụ Công nghiệp;
- Môi giới thương mại;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), giấy, màng PO-PP, hàng kim khí điện máy, máy móc thiết bị cơ khí, nguyên liệu sản xuất đầu lọc thuốc lá;
- Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Trước ngày 01/01/2013 Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ. Từ năm 2013 Công ty áp dụng hình thức Nhật ký - Sổ cái trên máy vi tính cho năm tài chính 2013.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

3.3 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công cụ tài chính gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại phù hợp với Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn “Áp dụng chuẩn mực kiểm toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính”

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và tài sản tài chính khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Công cụ tài chính phức hợp

Trong năm Công ty không phát sinh cũng như không có số dư cần được trình bày và công bố theo yêu cầu của công cụ tài chính phức hợp.

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định trong thời gian không quá 3 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
- Máy móc, thiết bị	3 - 7
- Phương tiện vận tải	3
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,5 - 8

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty được giao trong thời hạn 50 năm. Quyền sử dụng đất này được trích khấu hao trong 32 năm theo công văn số 10603 TC/PC ngày 20 tháng 09 năm 2004 của Bộ Tài Chính .

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính Công ty tự xác định khấu hao trong 1,5 năm theo chuẩn mực kế toán số 04 tài sản cố định vô hình.

3.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay nếu có phát sinh liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Các khoản đầu tư bao gồm đầu tư vào các Công ty con và công ty liên kết; đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ nợ; đầu tư vào các công cụ vốn của các doanh nghiệp mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu. Các khoản đầu tư được phân ánh theo nguyên giá.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập khi Ban Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập.

Cụ thể, đối với các khoản đầu tư chứng khoán, Công ty trích lập dự phòng cho các khoản chứng khoán đầu tư theo thông tư số 228/2009 TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính.

3.11 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu được ghi nhận tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể:

- Đối với các sản phẩm, dịch vụ đã nghiệm thu, quyết toán toàn bộ khối lượng hoàn thành, doanh thu được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, biên bản quyết toán, bàn giao sản phẩm hoàn thành được bên A chấp nhận.
- Đối với các sản phẩm, dịch vụ hoàn thành theo giai đoạn, doanh thu được ghi nhận theo tỷ lệ bên A thực thanh toán và Công ty đã phát hành hoá đơn.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn:

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển theo tỷ lệ phần trăm tương ứng với doanh thu ghi nhận.

3.12 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí lãi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài chỉ được vốn hoá tăng vào nguyên giá tài sản cố định khi tài sản dở dang có thời hạn đầu tư trên 12 tháng căn cứ vào chuẩn mực kế toán số 16, các khoản phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.13 NGOẠI TỆ

Công ty áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC về hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá. Theo quy định tại thông tư này, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo các tỷ giá được qui định cụ thể như sau:

Đối với ngoại tệ mà Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có công bố tỷ giá qui đổi ra đồng Việt Nam, việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán áp dụng tỷ giá mua vào chuyển khoản của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 NGOẠI TỆ (TIẾP)

Đối với ngoại tệ mà Ngân hàng Nhà nước Việt Nam không công bố tỷ giá quy đổi ra đồng Việt nam, trường hợp doanh nghiệp mở tài khoản tại nhiều ngân hàng thương mại có công bố tỷ giá của đồng ngoại tệ đó thì khi quy đổi thực hiện theo tỷ giá mua vào chuyển khoản bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế theo thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27/07/2012.

Tại ngày 31/03/2013 không phát sinh các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có số dư ngoại tệ.

3.14 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất là 15%, 20% và 25% tính trên thu nhập chịu thuế cho từng hoạt động chịu thuế theo Nghị định 152/2004/NĐ-CP Ngày 06/08/2004 của Chính Phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính Phủ, quy định đối với cơ sở sản xuất hoặc dịch vụ mới thành lập từ dự án đầu tư thực hiện trong Khu công nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/03/2013 NVD	Tại 01/01/2013 NVD
Tiền mặt	207.140.500	108.950.500
Tiền gửi ngân hàng	24.731.359.472	18.117.095.547
Cộng	24.938.499.972	18.226.046.047

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại 31/03/2013		Tại 01/01/2013	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
<i>Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn</i>		2.550.102.000		2.550.102.000
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất dầu khí (Đạm Phú Mỹ)	50.002	2.550.102.000	50.002	2.550.102.000
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</i>		(305.012.200)		(760.030.400)
Cộng		2.245.089.800		1.790.071.600
Đơn giá Cổ phiếu (đồng/CP)		44.900		35.800

6. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/03/2013 VND	Tại 01/01/2013 VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	11.044.161.073
Nguyên liệu, vật liệu	245.600.239.506	261.938.233.364
Công cụ, dụng cụ	26.293.666	27.055.666
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.479.000	5.884.257.385
Thành phẩm	34.536.040.185	35.381.448.109
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	280.167.052.357	314.275.155.597

Chi phí SXKD dở dang 5.884.257.385 đồng tại ngày 01/01/2013: Thực chất là vật tư tồn tại phân xưởng, Cty đã điều chỉnh cho đúng lại số dư tồn tại kho vật tư, thành phẩm như sau:

- + Tài kho vật tư điều chỉnh cho các tài khoản: 5.654.108.757 đồng.
TK15200110 (NVL phụ – Nội địa): 1.402.359.223
TK15200120 (NVL chính – nhập khẩu): 4.248.009.534
TK15200210 (VL phụ – bao bì, đóng gói): 3.740.000
- + Tài kho thành phẩm điều chỉnh cho các tài khoản: 227.844.628 đồng.
TK 15500100 (TP chính): 227.844.628

Như vậy Chi phí SXKD dở dang tại ngày 01/01/2013 là: 2.304.000 đồng.

7. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Là thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/03/2013 VND	Tại 01/01/2013 VND
Tạm ứng của nhân viên	262.064.536	43.500.000
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.000.000	20.000.000
Cộng	282.064.536	63.500.000

13/01/2013

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2013	28.636.506.967	392.655.429.072	7.613.922.059	4.262.967.079	<u>433.168.825.177</u>
- Mua trong kỳ			35.450.000		
Tại ngày 31/03/2013	<u>28.636.506.967</u>	<u>392.655.429.072</u>	<u>7.649.372.059</u>	<u>4.262.967.079</u>	<u>433.204.275.177</u>
HAO MÔN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2013	25.584.442.329	339.087.659.954	6.581.556.905	3.290.821.399	<u>374.544.480.587</u>
- Khấu hao trong kỳ	96.739.218	5.678.897.287	188.805.367	143.341.094	
- Thanh lý, nhượng bán					
Tại ngày 31/03/2013	<u>25.681.181.547</u>	<u>344.766.557.241</u>	<u>6.770.362.272</u>	<u>3.434.162.493</u>	<u>380.652.263.553</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2013	<u>3.052.064.638</u>	<u>53.567.769.118</u>	<u>1.032.365.154</u>	<u>972.145.680</u>	<u>58.624.344.590</u>
Tại ngày 31/03/2013	<u>2.955.325.420</u>	<u>47.888.871.831</u>	<u>879.009.787</u>	<u>828.804.586</u>	<u>52.552.011.624</u>

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2013 là: 332.925.669.880
 Nguyên giá tài sản cố định dùng để cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 31/03/2013 là: 221.981.302.972
 Giá trị còn lại tài sản cố định dùng để cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 31/03/2013 là: 34.557.867.846



10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2013	15.502.607.589	1.355.805.210	16.858.412.799
- Mua mới	-	-	-
Tại ngày 31/03/2013	<u>15.502.607.589</u>	<u>1.355.805.210</u>	<u>16.858.412.799</u>
HAO MÔN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2013	8.091.309.832	432.108.404	8.523.418.236
- Khấu hao trong kỳ	87.535.014	222.200.035	
Tại ngày 31/03/2013	<u>8.178.844.846</u>	<u>654.308.439</u>	<u>8.833.153.285</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2013	<u>7.411.297.757</u>	<u>923.696.806</u>	<u>8.334.994.563</u>
Tại ngày 31/03/2013	<u>7.323.762.743</u>	<u>701.496.771</u>	<u>8.025.259.514</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2013 là: 22.605.000
 Nguyên giá TSCĐ vô hình dùng để cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 31/03/2013 là: 15.502.607.589
 Giá trị còn lại TSCĐ vô hình dùng để cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 31/03/2013 là: 7.323.762.743

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Tại 31/03/2013 VND	Tại 01/01/2013 VND
Chi phí nâng cấp Máy in ATN3	1.140.062.063	-
Cộng	<u>1.140.062.063</u>	-

12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Tại 31/03/2013		Tại 01/01/2013	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá Trị VND
Đầu tư dài hạn khác		20.250.000.000		20.250.000.000
Đầu tư cổ phiếu				
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt</i>	2.025.000	20.250.000.000	2.025.000	20.250.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn		(1.358.119.097)		(1.141.797.557)
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt</i>		(1.358.119.097)		(1.141.797.557)
Cộng		<u>18.891.880.903</u>		<u>19.108.202.443</u>

Tại ngày 31/03/2013 Công ty đã điều chỉnh tăng dự phòng 216.321.540 đồng nguyên nhân do BCTC đã kiểm toán so với BCTC chưa kiểm toán của Công ty CP CK Nhất Việt lãi giảm: 1.442.143.601 đồng (số chưa kiểm toán 3.447.079.412 – số đã kiểm toán 2.004.935.811).

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Tại 31/03/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
<i>Vay ngắn hạn Ngân hàng ANZ</i>	43.400.000.000	98.077.258.724
<i>Vay ngắn hạn Ngân hàng VID Puplic</i>	22.667.485.407	16.942.016.794
<i>Vay ngắn hạn Ngân hàng China Trust</i>	37.900.000.000	13.258.059.764
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng Quốc tế</i>	30.638.893.027	
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam</i>	68.563.495.351	120.966.782.404
<i>Vay ngắn hạn Ngân hàng Hong Leong</i>	-	32.700.000.000
Cộng	203.169.873.785	281.944.117.686

CHI TIẾT VAY NGẮN HẠN BẰNG NGOẠI TỆ

	USD	Tại 31/03/2013 VND
Vay ngắn hạn	2.553.808,12	53.306.378.434
<i>Vay ngắn hạn Ngân hàng VID Puplic</i>	1.087.342,93	22.667.485.407
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng Quốc tế</i>	1.466.465,19	30.638.893.027

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 31/03/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Thuế GTGT	5.557.842.460	3.424.872.539
Thuế xuất, nhập khẩu	668.039.947	445.353.849
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.424.768.914	2.021.710.154
Thuế thu nhập cá nhân	25.922.168	229.783.504
Cộng	7.676.573.489	6.121.720.046

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/03/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	20.217.960	85.764.107
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	275.000.000	275.000.000
Tạm thu về thuế TNCN	-	270.112.272
Các khoản phải trả, phải nộp khác	81.475.432	438.750.179
Cộng	376.693.392	1.069.626.558

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Góp vốn theo Giấy chứng nhận kinh doanh		Vốn đã góp đến ngày 31/03/2013	
	%	VND	%	VND
Tổng Công ty Thuộc lá Việt Nam	51%	66.830.400.000	51%	66.830.400.000
Công ty TNHH MTV Thuộc lá Sài Gòn	6.4%	8.362.700.000	6.4%	8.362.700.000
Công ty TNHH MTV Thuộc lá Thăng Long	4.1%	5.338.040.000	4.1%	5.338.040.000
Cổ đông khác	38.5%	50.507.160.000	38.5%	50.507.160.000
Cộng	100%	131.038.300.000	100%	131.038.300.000

16.2 CỔ PHIẾU

	Tại 31/03/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	13.103.830	13.103.830
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	13.103.830	13.103.830
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	13.103.830	13.103.830
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.103.830	13.103.830
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	13.103.830	13.103.830
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

16.3 CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP

	Tại 31/03/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển :	33.374.903.059	33.374.903.059
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	21.478.427.059	21.478.427.059
+ <i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>	11.896.476.000	11.896.476.000
Quỹ dự phòng tài chính	22.707.787.270	22.707.787.270

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

Đường D, KCN Cát Lái, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 31/03/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)****16.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển, dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2012	131.038.300.000	(653.604.578)	19.738.135.663	16.791.232.270	59.684.019.653	226.598.083.008
Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	48.736.696.342	48.736.696.342
Trích các quỹ	-	-	13.636.767.396	5.916.555.000	(19.553.322.396)	-
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm 2011	-	653.604.578	-	-	-	653.604.578
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 2011	-	-	-	-	(4.916.555.000)	(4.916.555.000)
Chia cổ tức còn lại năm 2011	-	-	-	-	(19.655.745.000)	(19.655.745.000)
Tạm ứng cổ tức đợt 1/2012	-	-	-	-	(13.103.830.000)	(13.103.830.000)
Tại ngày 31/12/2012	131.038.300.000	-	33.374.903.059	22.707.787.270	51.191.263.599	238.312.253.928
Tại ngày 01/01/2013	131.038.300.000	-	33.374.903.059	22.707.787.270	51.191.263.599	238.312.253.928
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	17.506.458.051	17.506.458.051
Tại ngày 31/03/2013	131.038.300.000	-	33.374.903.059	22.707.787.270	68.697.721.650	255.818.711.979

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	360.200.880.781	349.045.161.090
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	356.171.865.622	345.078.805.092
Doanh thu bán vật tư	370.020.880	337.760.708
Doanh thu gia công, chế biến	716.981.156	354.390.320
Doanh thu phế liệu thu hồi	2.710.098.123	3.042.289.970
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	231.915.000	231.915.000

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND
Giá vốn của thành phẩm	322.796.983.879	319.483.659.030
Giá vốn của vật tư	344.423.437	310.898.600
Giá vốn gia công chế biến	359.986.532	478.030.083
Giá vốn phế liệu thu hồi	2.710.098.123	3.042.289.970
Giá vốn của dịch vụ khác	231.915.000	231.915.000
Cộng	326.443.406.971	323.546.792.683

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	62.016.701	128.907.740
Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán đã thực hiện	78.387.622	3.993.499
Cộng	140.404.323	132.901.239

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND
Lãi tiền vay	3.188.750.604	8.265.078.174
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.077.618.232	1.687.551.849
Dự phòng đầu tư dài hạn	216.321.540	
Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	(455.018.200)	(270.010.800)
Cộng	4.027.672.176	9.682.619.223

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.601.552.052	5.762.339.806
Chi phí khác bằng tiền	45.834.000	78.779.408
Cộng	5.647.386.052	5.841.119.214

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.816.198.800	1.410.603.641
Chi phí khấu hao tài sản cố định	936.884.763	201.930.549
Chi phí dịch vụ mua ngoài	208.411.048	187.917.669
Chi phí khác bằng tiền	2.369.472.889	2.119.728.998
Cộng	5.330.967.500	3.920.180.857

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.506.458.051	5.805.700.067
Số điều chỉnh tăng	-	-
Số điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	17.506.458.051	5.805.700.067
Số cổ phiếu bình quân	13.103.830	13.103.830
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.336	443

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính, cuối năm sẽ thực hiện quyết toán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

25. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Cát Lợi là Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam và các Đơn vị trực thuộc, các Công ty con, các Công ty liên doanh, các Công ty liên kết của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam. Trong năm, các giao dịch và số dư của Công ty với các bên liên quan cụ thể như sau:

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND
Doanh thu (chưa VAT) với các bên liên quan là thành viên Công ty mẹ	331.640.855.697	304.070.002.442
Công ty Thuốc lá An Giang	1.736.939.332	652.393.920
Công ty Thuốc lá Bến Tre	1.930.877.560	3.942.667.000
Công ty Thuốc lá Cửu Long	2.150.282.540	3.790.709.352
Công ty Thuốc lá Đồng Tháp	4.270.577.974	6.163.523.263
Công ty Thuốc lá Bắc Sơn	13.086.465.440	2.831.556.330
Công ty Thuốc Lá Hải Phòng	7.010.512.530	5.529.524.205
Công ty Thuốc Lá Long An	10.809.499.438	10.961.117.528
Công ty Thuốc Lá Sài Gòn	141.559.893.113	140.968.231.799
Công ty Thuốc lá Thanh Hóa	10.825.040.884	1.429.509.706
Công ty Thuốc lá Thăng Long	104.689.140.853	99.900.435.923
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	18.000.000	18.000.000
Công ty Thuốc lá Đà Nẵng	5.100.000	-
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	33.548.526.033	27.882.333.416

Số dư với các bên liên quan

	Tại 31/03/2013 VND	Tại 01/01/2013 VND
Các khoản phải thu		
<i>Phải thu khách hàng</i>	158.412.432.191	137.965.154.738
Công ty Thuốc lá An Giang	1.372.553.239	471.059.248
Công ty Thuốc lá Bến Tre	2.123.965.316	3.627.650.180
Công ty Thuốc lá Cửu Long	1.602.894.788	1.643.566.584
Công ty Thuốc lá Đồng Tháp	3.955.764.355	2.421.445.581
Công ty Thuốc lá Bắc Sơn	4.808.694.699	6.613.582.715
Công ty Thuốc Lá Long An	10.705.605.107	15.324.247.226
Công ty Thuốc Lá Sài Gòn	68.230.777.594	58.752.829.518
Công ty Thuốc lá Thanh Hóa	6.591.819.547	6.411.931.852
Công ty Thuốc lá Thăng Long	43.948.146.940	27.550.091.998
Công ty Thuốc lá Đà Nẵng	-	20.240.000
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	15.072.210.606	15.128.509.836
Các khoản phải trả		
<i>Phải trả người bán</i>	44.419.427.031	4.270.264.115
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	43.157.671.608	2.911.931.947
Công ty Thương mại Miền Nam	1.261.755.423	1.358.332.168

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực kinh doanh bao gồm: Cây đầu lọc, in nhãn nút, giấy sếp và sản phẩm khác. Kết quả kinh doanh được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho Ban điều hành ra các quyết định phân bổ nguồn lực và các chiến lược kinh doanh.

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Báo cáo chính yếu, báo cáo bộ phận thứ yếu trình bày theo khu vực địa lý. Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam.

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Cây đầu lọc VND	In nhãn nút VND	Giấy sếp +Lưỡi gà VND	Khác VND	Tổng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	221.461.245.934	100.201.724.378	34.508.895.310	4.029.015.159	360.200.880.781
Doanh thu thuần từ bán hàng cho bộ phận khác	221.461.245.934	100.201.724.378	34.508.895.310	4.029.015.159	360.200.880.781
Khấu hao và chi phí phân bổ	207.045.588.170	97.328.620.996	33.268.311.591	3.666.507.619	341.309.028.376
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	14.415.657.764	2.873.103.382	1.240.583.719	362.507.540	18.891.852.405
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ		35.450.000			35.450.000
Tài sản bộ phận					
Tài sản không phân bổ					569.552.120.599
Tổng tài sản					569.552.120.599
Nợ phải trả bộ phận					
Nợ phải trả không phân bổ					313.733.408.620
Tổng nợ phải trả					313.733.408.620

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Trong nước VND	Xuất khẩu VND	Tổng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	360.200.880.781	-	360.200.880.781
Tài sản bộ phận			569.552.120.599
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	35.450.000		35.450.000

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các yếu tố rủi ro tài chính

Tổng quan

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- a. Rủi ro thị trường
- b. Rủi ro tín dụng
- c. Rủi ro thanh khoản

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Điều hành thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

a. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

(a.1) Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD").

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Điều hành không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

a. Rủi ro thị trường (tiếp)

(a.1) Rủi ro tiền tệ (tiếp)

Rủi ro tiền tệ của Công ty như sau:

	Tại ngày 31/03/2013			
	Tiền gốc ngoại tệ		VNĐ tương đương	
	USD	EUR	USD	EUR
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng	685,64		13.419.806	
Trả trước người bán	541.946,75	72.168,60	11.359.140.280	1.988.214.001
Cộng	542.632,39	72.168,60	11.372.560.086	1.988.214.001
Nợ tài chính				
Phải trả người bán	1.060.192,21	27.707,37	22.241.722.334	589.782.966
Các khoản vay	2.553.808,12		53.306.378.434	
Cộng	3.614.000,33	27.707,37	75.548.100.768	589.782.966
Mức rủi ro tiền tệ	4.156.632,72	99.875,97	86.920.660.854	2.577.996.967

	Tại ngày 01/01/2013			
	Tiền gốc ngoại tệ		VNĐ tương đương	
	USD	EUR	USD	EUR
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng	20.456,12		425.890.300	
Trả trước người bán	7.730	37.875	161.093.200	1.039.327.875
Cộng	28.186,12	37.875,00	586.983.500	1.039.327.875
Nợ tài chính				
Phải trả người bán	791.019,53	42.763,73	16.484.847.005	1.173.479.515
Vay ngắn hạn	8.600.965,34		179.244.117.686	
Cộng	9.391.984,87	42.764	195.728.964.691	1.173.479.515
Mức rủi ro tiền tệ	9.420.170,99	80.638,73	196.315.948.191	2.212.807.390

Tại ngày 31/03/2013, nếu đồng Đô la Mỹ tăng hoặc giảm 2% so với đồng Việt Nam không kể các yếu tố khác thì lợi nhuận sau thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ cao hoặc thấp hơn một khoản là: 1.510.962.015 đồng Việt Nam (75.548.100.768 x 2%) do lỗi/lỗi chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính có gốc là đồng Đô la Mỹ.

(a.2) Rủi ro giá

Công ty mua nguyên liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, Công ty chịu rủi ro nếu yếu tố giá bán thay đổi. Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa phổ biến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

a. Rủi ro thị trường (tiếp)

(a.2) Rủi ro giá (tiếp)

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Điều hành.

(a.3) Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Công ty quản trị rủi ro này bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay có lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị thiệt về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công ty không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Công ty.

Phải thu khách hàng

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng. Ban Điều hành đã thiết lập chính sách tín dụng, theo đó, mỗi khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Các khoản đầu tư

Công ty giới hạn mức độ rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các chứng khoán có tính thanh khoản và với các đối tác có mức độ tín nhiệm cao. Ban Điều hành chủ động giám sát rủi ro tín dụng và không kỳ vọng các đối tác sẽ không thực hiện được các nghĩa vụ của họ.

Số dư với ngân hàng

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

b. Rủi ro tín dụng (tiếp)

Các tài sản tài chính không quá hạn và không bị suy giảm giá trị

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là các khoản tiền gửi ở các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Giá trị các khoản phải thu khách hàng của Công ty tại ngày 31/03/2013 là 164.709.289.028 đồng. Trong đó, giá trị phải thu khách hàng quá hạn tuy nhiên không suy giảm giá trị theo đánh giá của Công ty tại ngày 31/03/2013 chi tiết bảng kê bên dưới:

Quá hạn	Tại 31/03/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Từ 1 đến 30 ngày	32.845.906.083	19.716.398.116
Từ 31 đến 60 ngày	10.248.704.191	5.320.470.798
Từ 61 đến 90 ngày	25.859.407	77.859.144
Cộng	43.120.469.681	25.114.728.058

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán đã được thỏa thuận. Bảng trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 2 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại 31/03/2013			
Phải trả người bán	89.947.304.548	-	89.947.304.548
Các khoản vay	203.169.873.785	-	203.169.873.785
Chi phí phải trả	7.182.895.450	-	7.182.895.450
Nợ tài chính khác	357.605.041	-	357.605.041
Cộng	300.657.678.824	-	300.657.678.824
Tại 01/01/2013			
Phải trả người bán	43.543.559.869	-	43.543.559.869
Các khoản vay	281.944.117.686	-	281.944.117.686
Chi phí phải trả	337.553.492	-	337.553.492
Nợ tài chính khác	714.955.773	-	714.955.773
Cộng	326.540.186.820	-	326.540.186.820

300,
NG T
PHÃ
T LI
HỒ!

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đường D, KCN Cát Lái, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh
Cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 31/03/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

c. Rủi ro thanh khoản (tiếp)

Công ty quản lý rủi ro bằng các công cụ là tài sản tài chính hiện tại, cũng như dòng tiền hình thành trong tương lai. Với việc thực hiện kế hoạch kinh doanh như hiện tại Công ty dễ dàng có đủ cơ sở thực hiện kế hoạch tài chính đã đề ra.

Ban điều hành tin tưởng rằng Công ty có thể tạo đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu



Lieu Phuc Tinh

Kế toán trưởng



Trương Bình An Sơn

Giám Đốc



Bùi Tấn Hoà

